

Số: 5501 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền  
thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ II năm học 2021-2022  
(Bổ sung lần 3)**

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

*Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;*

*Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;*

*Xét hợp đồng thỉnh giảng ký kết giữa giảng viên thỉnh giảng và Học viện Nông nghiệp Việt Nam; theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ II năm học 2021-2022 (bổ sung lần 3) đối với các giảng viên thỉnh giảng theo danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **23.865.000** đồng, trong đó:

1. Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng: **23.865.000** đồng.

2. Số tiền giảng dạy sau đại học: **0** đồng.

*Bằng chữ: Hai mươi ba triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng.*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các giảng viên thỉnh giảng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TC(10).





BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022  
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG (BỔ SUNG LẦN 3)**

(Kèm theo Quyết định số **5501** /QĐ-HVN ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên   | Giảng dạy ĐH, CĐ |                   | Giảng dạy SĐH |                | Tổng số      |                   | Đã nhận (đồng) | Còn lĩnh (đồng)   | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|-------|------------------|-------------------|---------------|----------------|--------------|-------------------|----------------|-------------------|---------|
|     |       |                  |       | Số giờ (giờ)     | Số tiền (đồng)    | Số giờ (giờ)  | Số tiền (đồng) | Số giờ (giờ) | Số tiền (đồng)    |                |                   |         |
| 1   | 2     | 3                | 4     | 5                | 6                 | 7             | 8              | 9            | 10                | 11             | 12                | 13      |
| 1   | TG540 | Lê Thị Ngọc      | Thúy  | 168.0            | 11,760,000        |               |                | 168.0        | 11,760,000        |                | 11,760,000        |         |
| 2   | TG667 | Nguyễn Trường    | Thành | 120.0            | 8,400,000         |               |                | 120.0        | 8,400,000         |                | 8,400,000         |         |
| 3   | MG354 | Lưu Quỳnh        | Hương | 49.4             | 3,705,000         |               |                | 49.4         | 3,705,000         |                | 3,705,000         |         |
|     |       | <b>Tổng cộng</b> |       | <b>337.4</b>     | <b>23,865,000</b> |               |                | <b>337.4</b> | <b>23,865,000</b> |                | <b>23,865,000</b> |         |

**Tổng số tiền thanh toán:** **23,865,000** đồng

**Bằng chữ:** *Hai mươi ba triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng./.*



**BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022  
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THÌNH GIẢNG (BỔ SUNG LẦN 3)**

(Kèm theo Quyết định số 5501 /QĐ-HVN ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

| STT | Mã GV | Họ đệm        | Tên   | Mã Chức danh | Hợp đồng thỉnh giảng |                  | Mã loại hình | Mã lớp   | Mã học phần | Tên học phần           | Giờ đại học/cao đẳng |                |                   | Giờ sau đại học |                |                   | Tổng số giờ (giờ) | Tổng số tiền (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|---------------|-------|--------------|----------------------|------------------|--------------|----------|-------------|------------------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|---------------------|-----------------|---------|
|     |       |               |       |              | Số, ký hiệu          | Ngày, tháng, năm |              |          |             |                        | Số giờ (giờ)         | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số giờ (giờ)    | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |                   |                     |                 |         |
| 1   | 2     | 3             | 4     | 5            | 6                    | 7                | 8            | 9        | 10          | 11                     | 12                   | 13             | 14                | 15              | 16             | 17                | 18                | 19                  | 20              | 20      |
| 1   | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64QLTP  | CP02007     | An toàn thực phẩm      | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 2   | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64QLTP  | CP02007     | An toàn thực phẩm      | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 3   | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64QLTP  | CP02007     | An toàn thực phẩm      | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 4   | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64QLTP  | CP02007     | An toàn thực phẩm      | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 5   | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K65KDTPA | CP02007     | An toàn thực phẩm      | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 6   | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K65KDTPA | CP02007     | An toàn thực phẩm      | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 7   | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K65KDTPA | CP02007     | An toàn thực phẩm      | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 8   | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPA | CP03002     | Thực phẩm truyền thống | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 9   | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPA | CP03002     | Thực phẩm truyền thống | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 10  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPA | CP03002     | Thực phẩm truyền thống | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 11  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPB | CP03002     | Thực phẩm truyền thống | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 12  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPB | CP03002     | Thực phẩm truyền thống | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 13  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPB | CP03002     | Thực phẩm truyền thống | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 14  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPC | CP03002     | Thực phẩm truyền thống | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 15  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPC | CP03002     | Thực phẩm truyền thống | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 16  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPC | CP03002     | Thực phẩm truyền thống | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 17  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPC | CP03002     | Thực phẩm truyền thống | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 18  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K66KDTPA | CP03007     | Vi sinh vật thực phẩm  | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 19  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K66KDTPA | CP03007     | Vi sinh vật thực phẩm  | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 20  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K66KDTPA | CP03007     | Vi sinh vật thực phẩm  | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 21  | TG540 | Lê Thị Ngọc   | Thúy  | GV và TĐ     | 112/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K66KDTPA | CP03007     | Vi sinh vật thực phẩm  | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 22  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TĐ     | 111/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K66CNTPC | CP02006     | Dinh dưỡng học         | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 23  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TĐ     | 111/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K66CNTPD | CP02006     | Dinh dưỡng học         | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 24  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TĐ     | 111/HĐTG-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K66CNTPD | CP02006     | Dinh dưỡng học         | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm        | Tên   | Mã Chức danh | Hợp đồng thỉnh giảng |                  | Mã loại hình | Mã lớp   | Mã học phần | Tên học phần        | Giờ đại học/cao đẳng |                |                   | Giờ sau đại học |                |                   | Tổng số giờ (giờ) | Tổng số tiền (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|---------------|-------|--------------|----------------------|------------------|--------------|----------|-------------|---------------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|---------------------|-----------------|---------|
|     |       |               |       |              | Số, ký hiệu          | Ngày, tháng, năm |              |          |             |                     | Số giờ (giờ)         | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số giờ (giờ)    | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |                   |                     |                 |         |
| 25  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPA | CP03022     | Phụ gia thực phẩm   | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 26  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPA | CP03022     | Phụ gia thực phẩm   | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 27  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPA | CP03022     | Phụ gia thực phẩm   | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 28  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPB | CP03022     | Phụ gia thực phẩm   | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 29  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPB | CP03022     | Phụ gia thực phẩm   | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 30  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64QLTP  | CP03022     | Phụ gia thực phẩm   | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 31  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64QLTP  | CP03022     | Phụ gia thực phẩm   | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 32  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPE | CP03022     | Phụ gia thực phẩm   | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 33  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPE | CP03022     | Phụ gia thực phẩm   | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 34  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPE | CP03022     | Phụ gia thực phẩm   | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 35  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPB | CP03030     | Thực phẩm chức năng | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 36  | TG667 | Nguyễn Trường | Thành | GV và TD     | 111/HĐTĐ-HVN-CNTP    | 18/02/2022       | TH           | K64CNTPB | CP03030     | Thực phẩm chức năng | 8.00                 | 70,000         | 560,000           |                 |                |                   | 8.00              | 560,000             | 560,000         |         |
| 37  | MG354 | Lưu Quỳnh     | Hương | GVC và TD    | 110/HĐTĐ-HVN-CN      | 17/01/2022       | LT           | K66CNTYA | CN02303     | Sinh lý động vật I  | 31.70                | 75,000         | 2,377,500         |                 |                |                   | 31.70             | 2,377,500           | 2,377,500       |         |
| 38  | MG354 | Lưu Quỳnh     | Hương | GVC và TD    | 110/HĐTĐ-HVN-CN      | 17/01/2022       | GK           | K66CNTYA | CN02303     | Sinh lý động vật I  | 5.10                 | 75,000         | 382,500           |                 |                |                   | 5.10              | 382,500             | 382,500         |         |
| 39  | MG354 | Lưu Quỳnh     | Hương | GVC và TD    | 110/HĐTĐ-HVN-CN      | 17/01/2022       | CB           | K66CNTYA | CN02303     | Sinh lý động vật I  | 12.60                | 75,000         | 945,000           |                 |                |                   | 12.60             | 945,000             | 945,000         |         |
|     |       | Tổng cộng     |       |              |                      |                  |              |          |             |                     | 337.40               |                | 23,865,000        |                 |                |                   | 337.40            | 23,865,000          | 23,865,000      |         |

Tổng số tiền thanh toán: 23,865,000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi ba triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng./.

